

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Số: 95 /QĐ-UBND

CHI CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người ký: Ủy ban Nhân dân thành
phố Cần Thơ
Email: vpubndpct@cantho.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Cần Thơ
Thời gian ký: 17.01.2020 09:30:00
+07.00

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của quận Ô Môn

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) của thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2020;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Ô Môn tại Tờ trình số 173/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 07/TTr-STNMT ngày 03 tháng 01 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của quận Ô Môn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng DTTN (1+2+3)		13.193,43	881,35	743,25	1.812,70	2.046,57	2.488,93	2.821,72	2.398,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.792,27	624,56	585,02	1.529,58	1.549,06	1.761,42	1.722,85	2.019,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.442,97	365,21	395,71	1.140,37	770,17	711,45	712,69	1.347,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.442,97	365,21	395,71	1.140,37	770,17	711,45	712,69	1.347,37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,89	7,13	0,21	0,94	0,41	5,30	4,62	11,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.164,07	247,49	174,31	359,37	757,99	982,54	989,34	653,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	154,64	4,73	14,29	28,70	20,49	62,13	16,20	8,10
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,70		0,50	0,20				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.401,16	256,79	158,23	283,12	497,51	727,51	1.098,87	379,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,32	3,01	0,07				8,24	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,17	0,42	2,34	0,09	0,06	0,38	0,78	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	152,52						152,52	

2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,42	0,49							8,39	12,50	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	757,74	86,98	39,04	87,20	113,86	171,37	120,00				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,23	3,58	0,87	0,55	0,34	0,41	0,27				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,83	0,91				1,92					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,01	5,66	1,10	0,30	1,42	2,79	0,29				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	32,11	8,86	3,67	1,14	1,34	3,43	12,53				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,70	0,21			2,10	2,39					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,09	0,07	0,10	0,08	0,10	0,14	0,21				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,99	0,99									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,82	0,50		0,62	1,60	1,38	0,27				
2.24	Đất sông, kênh, rạch	SON	1.560,64	61,69	61,46	109,08	326,60	423,55	160,10				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,87	2,66				2,21					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,60	0,11	0,25	0,15		0,09					
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất khu kinh tế*	KKT											
6	Đất đô thị*	KDT	13.193,43	881,35	743,25	1.812,70	2.046,57	2.488,93	2.398,91				

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	14,48	2,75	2,27			0,40	0,31	8,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,08	0,80	1,30			0,10	0,28	8,60
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	11,08	0,80	1,30			0,10	0,28	8,60
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,40	1,95	0,97			0,30	0,03	0,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,38	0,38						
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,38	0,38						



3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Châu Văn Liêm	P. Thới Hòa	P. Long Hưng	P. Thới Long	P. Thới An	P. Phước Thới	P. Trường Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	50,25	9,51	5,01	2,14	1,27	2,54	19,29	10,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,12	1,28	1,46	0,29	0,01	0,21	4,22	8,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>16,12</i>	<i>1,28</i>	<i>1,46</i>	<i>0,29</i>	<i>0,01</i>	<i>0,21</i>	<i>4,22</i>	<i>8,65</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,78	0,10	0,07	0,03	0,03	0,10	0,35	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,82	8,08	3,46	1,80	1,21	2,21	13,33	1,73
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,53	0,05	0,02	0,02	0,02	0,02	1,39	0,01
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		499,42	30,00	40,00	85,00	78,00	71,00	150,42	45,00

2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	475,46	27,97	39,80	84,80	77,80	70,77	129,92	44,40
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,42						0,42	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	22,86	1,93	0,10	0,10	0,10	0,13	20,00	0,50
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản chuyên sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	0,68	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,08	0,10
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	0,01		0,01					

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Vị trí, diện tích các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch năm 2020; Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất.



Điều 2. Ủy ban nhân dân quận Ô Môn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đến các phường, các phòng, ban và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phối hợp rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ quận đến phường, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn quận; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất của quận.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Ô Môn, Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Thành ủy - TT. HĐND thành phố (để b/c);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu VT, LTT. *U*

ST/0000000000
0000000000

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đào Anh Dũng